

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 – 33



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chí Linh

Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

112
CHI
CÔ
CHN
DEI
VIỆ
/

Số: 104 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2016 từ trang 03 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		434.886.126.339	329.926.002.608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	104.817.585.785	42.662.159.888
1. Tiền	111		65.117.585.785	17.662.159.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.700.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.954.572	5.070.336.597
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	70.336.597
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.697.833.594	89.516.389.492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		92.190.249.852	69.663.946.616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.744.947.501	1.222.091.540
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	18.000.000.000	18.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	2.368.976.952	1.236.692.047
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(606.340.711)	(606.340.711)
IV. Hàng tồn kho	140		202.474.243.376	191.415.382.767
1. Hàng tồn kho	141	8	202.474.243.376	191.415.382.767
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		827.509.012	1.261.733.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		825.434.142	109.477.062
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11a	2.074.870	1.152.256.802
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		237.472.082.887	249.496.678.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		277.000.000	277.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	277.000.000	277.000.000
II. Tài sản cố định	220		178.033.114.455	189.981.613.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	142.399.457.259	154.120.552.002
- Nguyên giá	222		319.339.204.957	318.653.145.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.939.747.698)	(164.532.593.595)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	35.633.657.196	35.861.061.180
- Nguyên giá	228		37.947.473.802	37.947.473.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.313.816.606)	(2.086.412.622)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.294.182	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.294.182	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		58.220.000.000	58.220.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	32.760.000.000	32.760.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	10.460.000.000	10.460.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		921.674.250	1.018.065.630
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	921.674.250	1.018.065.630
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		672.358.209.226	579.422.681.420

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 01a-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		179.445.079.316	125.123.458.795
I. Nợ ngắn hạn	310		174.776.708.065	120.378.200.044
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	41.268.953.994	29.223.506.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.211.838	127.691.746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11b	7.247.595.481	7.729.870.896
4. Phải trả người lao động	314		40.634.853.363	34.205.621.261
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	19.198.983.702	3.400.741.337
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.523.278.310	26.822.000.110
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	55.280.002.503	5.501.607.830
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	9.557.828.874	13.367.160.293
II. Nợ dài hạn	330		4.668.371.251	4.745.258.751
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	116.100.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.608.371.251	4.629.158.751
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		492.913.129.910	454.299.222.625
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	492.913.129.910	454.299.222.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253.116.960.000	253.116.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253.116.960.000	253.116.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.392.780.783	10.392.780.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		154.300.562.440	154.300.562.440
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.102.826.687	36.488.919.402
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		36.488.919.402	30.070.508.868
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		38.613.907.285	6.418.410.534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		672.358.209.226	579.422.681.420

bacl




Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 02a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	363.867.523.284	337.460.424.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	305.566.286	303.229.185
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	363.561.956.998	337.157.195.524
4. Giá vốn hàng bán	11	25	190.150.648.104	169.526.556.749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		173.411.308.894	167.630.638.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.352.006.707	1.541.081.956
7. Chi phí tài chính	22	28	4.291.434.854	3.514.463.975
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		724.612.502	328.274.673
8. Chi phí bán hàng	25	29	94.838.093.171	84.848.779.393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	28.833.947.285	28.867.617.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		48.799.840.291	51.940.859.781
11. Thu nhập khác	31		250.909.096	394.718.186
12. Chi phí khác	32		498.622	30.696.621
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30	250.410.474	364.021.565
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49.050.250.765	52.304.881.346
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	10.339.952.100	11.958.967.619
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	96.391.380	17.126.180
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38.613.907.285	40.328.787.547

Hồ Thị Hải Vân
Người lập_____
Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng_____
Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 20165/12/16
CHI
CƠ
CH N
DEI
VIỆ

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.050.250.765	52.304.881.346
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.701.798.727	12.339.005.527
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	25.169.519	102.060.873
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.337.548.414)	(1.501.805.353)
Chi phí lãi vay	06	724.612.502	328.274.673
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.164.283.099	63.572.417.066
Tăng các khoản phải thu	09	(23.841.747.086)	(25.923.108.596)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(11.081.724.209)	23.871.556.703
Tăng các khoản phải trả	11	34.378.558.122	16.833.224.561
Tăng chi phí trả trước	12	(715.957.080)	(1.147.242.644)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.382.025	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(708.885.465)	(328.274.673)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.684.723.882)	(13.116.433.061)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	251.512.030	1.056.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.825.528.959)	(4.941.250.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.937.168.595	59.876.889.024
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.587.336.683)	(6.592.245.347)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	5.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.185.203.522	1.501.805.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.402.133.161)	(5.090.439.994)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	64.704.519.744	25.149.097.176
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.926.125.071)	(36.698.011.018)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.157.681.000)	(38.203.771.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.620.713.673	(49.752.685.442)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	62.155.749.107	5.033.763.588
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.662.159.888	38.222.725.654
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(323.210)	55.173
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	104.817.585.785	43.256.544.415

bael

Nguyễn Thế Đê



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đê
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần dược chuyên đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y tế, có Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tài kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 13, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 736 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 726 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các Công ty con, liên doanh, công ty liên kết và các chi nhánh phụ thuộc như sau

Công ty con:

- Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương

Hợp đồng hợp tác liên doanh:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25

Chi nhánh phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và kinh doanh Dược phẩm

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	9.061.349.888	4.045.826.675
Tiền gửi ngân hàng	56.056.235.897	13.616.333.213
Các khoản tương đương tiền	39.700.000.000	25.000.000.000
	<u>104.817.585.785</u>	<u>42.662.159.888</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,4% đến 5,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,1% đến 5,4%/năm).

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương - Bên liên quan	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang - Bên liên quan	8.000.000.000	8.000.000.000
	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>

Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bình Dương với số tiền 10.000.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay số 01/HĐVV ngày 22 tháng 9 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện hợp đồng ổn định nguyên liệu năm 2016. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm.

Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bắc Giang với số tiền 8.000.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay số 02/HĐVV ngày 01 tháng 10 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thu mua dược liệu. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	177.696.591.348	117.534.895.380	20.863.735.290	2.557.923.579	318.653.145.597
Tăng trong kỳ	-	669.700.000	83.600.000	-	753.300.000
Thanh lý	-	-	(67.240.640)	-	(67.240.640)
Tại ngày 30/6/2016	177.696.591.348	118.204.595.380	20.880.094.650	2.557.923.579	319.339.204.957
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	61.603.780.530	88.931.738.210	11.474.145.440	2.522.929.415	164.532.593.595
Khấu hao trong kỳ	4.584.199.614	6.445.902.301	1.423.252.640	21.040.188	12.474.394.743
Thanh lý	-	-	(67.240.640)	-	(67.240.640)
Tại ngày 30/6/2016	66.187.980.144	95.377.640.511	12.830.157.440	2.543.969.603	176.939.747.698
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	116.092.810.818	28.603.157.170	9.389.589.850	34.994.164	154.120.552.002
Tại ngày 30/6/2016	111.508.611.204	22.826.954.869	8.049.937.210	13.953.976	142.399.457.259

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với giá trị là 63.458.407.402 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 62.372.541.032 đồng).



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016 và 30/6/2016	36.656.838.802	1.290.635.000	37.947.473.802
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	1.342.726.242	743.686.380	2.086.412.622
Khấu hao trong kỳ	127.453.986	99.949.998	227.403.984
Tại ngày 30/6/2016	1.470.180.228	843.636.378	2.313.816.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	35.314.112.560	546.948.620	35.861.061.180
Tại ngày 30/6/2016	35.186.658.574	446.998.622	35.633.657.196

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND	30/6/2016 VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.152.256.802	12.654.954.989	13.805.136.921	2.074.870
Cộng	1.152.256.802	12.654.954.989	13.805.136.921	2.074.870
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	7.170.120.570	6.127.770.466	1.042.350.104
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	18.620.090	16.346.851	2.273.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.084.723.882	10.339.952.100	11.684.723.882	5.739.952.100
Thuế thu nhập cá nhân	645.147.014	5.318.815.322	5.500.942.298	463.020.038
Tiền thuê đất	-	1.305.647.394	1.305.647.394	-
Các loại thuế khác	-	23.150.000	23.150.000	-
Cộng	7.729.870.896	24.176.305.476	24.658.580.891	7.247.595.481

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	100	100	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất rượu mạnh, mỹ phẩm, sản xuất hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (“Công ty con”), được thành lập ở Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007 với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần 04, số 3700806295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 7 năm 2015. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40	40	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	TP. Hồ Chí Minh	28,61	28,61	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống không cồn và nước khoáng, sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn

Chi tiết số vốn đã đầu tư vào các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC Bắc Giang	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	26.760.000.000	26.760.000.000
	32.760.000.000	32.760.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện:

- Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC Bắc Giang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 24004498591 ngày 19 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007041 ngày 19 tháng 6 năm 2007 và các giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 3 năm 2016, tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu là 77.946.410.000 đồng. Công ty đang nắm giữ 28,61% vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Dược Trung ương 25.

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	14.867.398.718	-
Chi phí phúc lợi nhân viên	2.255.135.455	-
Chi phí nhượng quyền	860.277.189	-
Chi phí thuê đất	-	2.026.664.540
Chi phí khám sức khỏe định kỳ	667.579.000	-
Chi phí nghiên cứu	-	464.464.916
Chi phí điện sản xuất	186.429.900	145.597.000
Chi phí khác	362.163.440	764.014.881
	19.198.983.702	3.400.741.337

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	1.089.324.770	1.404.808.070
Cổ tức	154.015.000	25.311.696.000
Phải trả khác	279.938.540	105.496.040
Cộng	1.523.278.310	26.822.000.110

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong kỳ		30/6/2016
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh	-	9.811.869.771	-	-	9.811.869.771
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	5.682.731.566	-	-	5.682.731.566
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.501.607.830	49.209.918.407	14.926.125.071		39.785.401.166
	5.501.607.830	64.704.519.744	14.926.125.071		55.280.002.503

Ngày 04 tháng 4 năm 2016, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 037/2016-HĐTDHM/NHCT902-OPC với Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 1 – Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 3 năm 2017 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho đương giá trị dư nợ vay để thế chấp cho khoản vay này (Xem Thuyết minh số 8).

Ngày 03 tháng 3 năm 2015, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 2.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực vô thời hạn đến khi hai bên có thay đổi và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động và mở thư tín dụng. Khoản vay chịu lãi suất bằng chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng 1,65%/năm. Công ty đã sử dụng khoản phải thu trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ để thế chấp cho khoản vay này (Xem Thuyết minh số 8).

Ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 0133/KH/15NH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2016. Ngày 19 tháng 4 năm 2016, Công ty ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSĐBS-HĐCV nâng hạn mức tín dụng lên 60.000.000.000 đồng và điều chỉnh ngày hiệu lực của Hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị tương đương giá trị dư nợ vay để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 8).

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	13.367.160.293	12.749.656.241
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.809.331.419)	(5.113.360.000)
Số dư cuối kỳ	9.557.828.874	7.636.296.241

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần)	25.311.696	25.311.696
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần)	25.311.696	25.311.696
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông Nhà nước, cổ đông khác của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Số lượng cổ phần và tỷ lệ nắm giữ				Vốn đã góp	
	30/6/2016		31/12/2015		30/6/2016	31/12/2015
	Cổ phần	%	Cổ phần	%	VND	VND
Cổ đông Nhà nước - Tổng Công ty Dược	3.562.650	14.1	3.562.650	14.1	35.626.500.000	35.626.500.000
Cổ đông khác	21.749.046	85.9	21.749.046	85.9	217.490.460.000	217.490.460.000
	25.311.696	100	25.311.696	100	253.116.960.000	253.116.960.000

002
ANH
TY
HỮU
TTI
NAN
C

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Quỹ đầu tư và phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2015	192.851.020.000	8.658.370.783	143.940.953.440	42.926.992.868	388.377.337.091
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	69.296.977.492	69.296.977.492
Tăng vốn trong năm	60.265.940.000	1.928.510.000	-	-	62.194.450.000
Chi phí phát hành cổ phiếu mới	-	(194.100.000)	-	-	(194.100.000)
Chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	(51.497.958)	(51.497.958)
Phân phối quỹ	-	-	10.359.609.000	(10.359.609.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.906.407.000)	(6.906.407.000)
Chia thêm cổ tức năm 2014	-	-	-	(12.856.484.000)	(12.856.484.000)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(45.561.053.000)	(45.561.053.000)
Tại ngày 31/12/2015	253.116.960.000	10.392.780.783	154.300.562.440	36.488.919.402	454.299.222.625
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	38.613.907.285	38.613.907.285
Tại ngày 30/6/2016	253.116.960.000	10.392.780.783	154.300.562.440	75.102.826.687	492.913.129.910

Tiến độ thu và sử dụng nguồn vốn từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu trong năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

- Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu cho Cán bộ Công nhân viên với số lượng 964.255 cổ phiếu, giá bán 12.000 đồng/cổ phần và tổng số tiền Công ty đã thu được là 11.571.060.000 đồng. Công ty ghi nhận vào Vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 9.642.550.000 đồng và 1.928.510.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm này được niêm yết bổ sung chính thức vào ngày 19 tháng 8 năm 2015 theo QĐ355/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 8 năm 2015 Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền với số lượng 5.062.339 cổ phiếu, giá bán 10.000 đồng/cổ phần và tổng số tiền Công ty đã thu được là 50.623.390.000 đồng. Công ty ghi nhận vào Vốn điều lệ là 50.623.390.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm này được niêm yết chính thức vào ngày 18 tháng 12 năm 2015 theo Quyết định số 573/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Nghị quyết số 382/NQ-ĐHĐCĐ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2015, Công ty đã sử dụng nguồn vốn thu được từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu để đầu tư cơ sở vật chất Chi nhánh Hà Nội, xây dựng Xưởng chế biến và mở rộng mạng lưới phân phối thuốc phiến và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi tiết như bên dưới:

Mục đích sử dụng	Số vốn góp thực thu VND	Số vốn góp đã sử dụng VND	Vốn góp chưa sử dụng VND
Đầu tư cơ sở vật chất cho chi nhánh Hà Nội	28.000.000.000	21.040.120.600	6.959.879.400
Đầu tư xưởng chế biến thuốc phiến	25.000.000.000	19.412.970.869	5.587.029.131
Bổ sung nguồn vốn lưu động	9.194.450.000	9.194.450.000	-
Tổng	62.194.450.000	49.647.541.469	12.546.908.531

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	42.746	33.464

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	363.632.768.205	336.979.311.027
Doanh thu bán nguyên vật liệu	211.015.079	413.447.682
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.740.000	67.666.000
	363.867.523.284	337.460.424.709
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	305.566.286	303.229.185
Doanh thu thuần	363.561.956.998	337.157.195.524

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	174.447.580.683	155.114.862.787
Giá vốn hàng khuyến mãi	15.469.037.058	14.049.727.119
Giá vốn nguyên vật tư, nguyên liệu	234.030.363	361.966.843
	190.150.648.104	169.526.556.749

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	168.113.647.334	142.718.060.196
Chi phí nhân công	92.086.854.777	80.768.832.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.701.798.727	12.339.005.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.849.251.389	19.528.323.166
Chi phí khác	18.032.514.093	23.575.122.993
	306.784.066.320	278.929.344.817

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	986.292.097	298.601.636
Lãi cho vay	455.000.000	-
Cổ tức được chia	456.978.000	467.989.000
Lợi nhuận được chia từ OPC Bình Dương	900.677.992	731.254.945
Lợi nhuận được chia từ OPC Bắc Giang	538.600.325	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.069.293	39.276.603
Chiết khấu thanh toán nhận được	389.000	3.959.772
	3.352.006.707	1.541.081.956

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	724.612.502	328.274.673
Chiết khấu thanh toán	3.516.999.486	3.062.083.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.822.866	124.106.286
	4.291.434.854	3.514.463.975

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	60.070.226.282	52.366.458.033
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	18.015.476.499	16.624.733.390
Các chi phí khác	16.752.390.390	15.857.587.970
	94.838.093.171	84.848.779.393
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	16.119.112.601	14.683.268.232
Thuế, lệ phí	1.301.869.088	3.083.524.568
Các chi phí khác	11.412.965.596	11.100.824.782
	28.833.947.285	28.867.617.582

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	250.909.096	374.363.641
Khác	-	20.354.545
Thu nhập khác	250.909.096	394.718.186
Khác	498.622	30.696.621
Chi phí khác	498.622	30.696.621
Lợi nhuận từ hoạt động khác	250.410.474	364.021.565

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.339.952.100	11.954.669.919
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	4.297.700
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.339.952.100	11.958.967.619

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	49.050.250.765	52.304.881.346
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.917.043.817	1.280.896.945
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.566.553.553	3.315.424.323
Thu nhập chịu thuế	51.699.760.501	54.339.408.724
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.339.952.100	11.954.669.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014	-	4.297.700
Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.339.952.100	11.958.967.619

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	96.740.675	17.963.660
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	(349.295)	(837.480)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	96.391.380	17.126.180

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế (năm 2015: 22%). Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2010 và Kiểm toán nhà nước đã kiểm tra chi phí giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2014.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.165.389.062	2.203.374.310

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Trong vòng một năm	2.335.333.517	2.380.084.080
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.312.337.599	9.520.336.320
Sau năm năm	6.797.121.907	6.933.514.500
	17.444.793.023	18.833.934.900

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020 và lô đất tại 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.



33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.817.585.785	42.662.159.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	5.070.336.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.790.716.892	69.265.257.854
Phải thu về cho vay ngắn hạn	18.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản ký quỹ	418.564.469	616.544.633
Tổng	<u>215.095.821.718</u>	<u>135.614.298.972</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	55.280.002.503	5.501.607.830
Phải trả người bán và phải trả khác	41.762.907.534	54.756.798.611
Chi phí phải trả	19.198.983.702	3.400.741.337
Tổng cộng	<u>116.241.893.739</u>	<u>63.659.147.778</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm/kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Đô la Mỹ (USD)	2.053.690.568	1.113.418.697	13.517.280.000	1.586.703.300

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm/kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng lần lượt là 573.179.472 đồng (năm 2015: 23.664.230 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản lý bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.817.585.785	-	104.817.585.785
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	-	68.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.790.716.892	-	91.790.716.892
Phải thu về cho vay ngắn hạn	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Các khoản ký quỹ	391.564.469	27.000.000	418.564.469
Tổng	215.068.821.718	27.000.000	215.095.821.718
Các khoản vay	55.280.002.503	-	55.280.002.503
Phải trả người bán và phải trả khác	41.702.907.534	60.000.000	41.762.907.534
Chi phí phải trả	19.198.983.702	-	19.198.983.702
Tổng	116.181.893.739	60.000.000	116.241.893.739
Chênh lệch thanh khoản thuần	98.886.927.979	(33.000.000)	98.853.927.979

002-
ÁNH
TY
HỮU H
TTE
NAM
HỘ CH

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.662.159.888	-	42.662.159.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.070.336.597	-	5.070.336.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.265.257.854	-	69.265.257.854
Phải thu về cho vay ngắn hạn	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Các khoản ký quỹ	589.544.633	27.000.000	616.544.633
Tổng	135.587.298.972	27.000.000	135.614.298.972
Các khoản vay	5.501.607.830	-	5.501.607.830
Phải trả người bán và phải trả khác	54.640.698.611	116.100.000	54.756.798.611
Chi phí phải trả	3.400.741.337	-	3.400.741.337
Tổng	63.543.047.778	116.100.000	63.659.147.778
Chênh lệch thanh khoản thuần	72.044.251.194	(89.100.000)	71.955.151.194

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Công ty TNHH MTV OPC Bình Dương	Công ty con	
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết	
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Công ty TNHH MTV OPC Bình Dương		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.311.000	91.394.000
Doanh thu cho thuê	60.000.000	60.000.000
Doanh thu từ cho vay	252.778.000	-
Mua nguyên vật liệu	16.199.543.050	11.073.537.615
Lợi nhuận được chia	900.677.992	731.254.945
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang		
Mua nguyên vật liệu	27.861.682.000	14.676.360.500
Doanh thu từ cho vay	202.222.000	-
Lợi nhuận được chia	538.600.325	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>3.849.738.475</u>	<u>2.831.577.211</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	<u>33.333.300</u>	<u>34.444.400</u>
	<u>33.333.300</u>	<u>34.444.400</u>

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo kỳ trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

	Trình bày 6 tháng năm 2015 VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.010.804.094	6.707.256.102	142.718.060.196
Chi phí nhân công	78.369.467.514	2.399.365.421	80.768.832.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.340.152.736	(1.811.829.570)	19.528.323.166
Chi phí khác bằng tiền	<u>34.657.672.036</u>	<u>(11.082.549.043)</u>	<u>23.575.122.993</u>

bae

Đ



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750
www.deloitte.com/vn

www.deloitte.com/vn